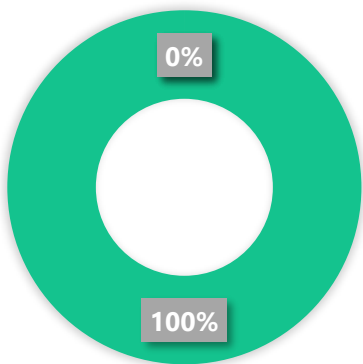


Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,914
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,135
SL cổ phiếu LH	1,003,219,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,685
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,239
P/E	10.3
EPS	1,186

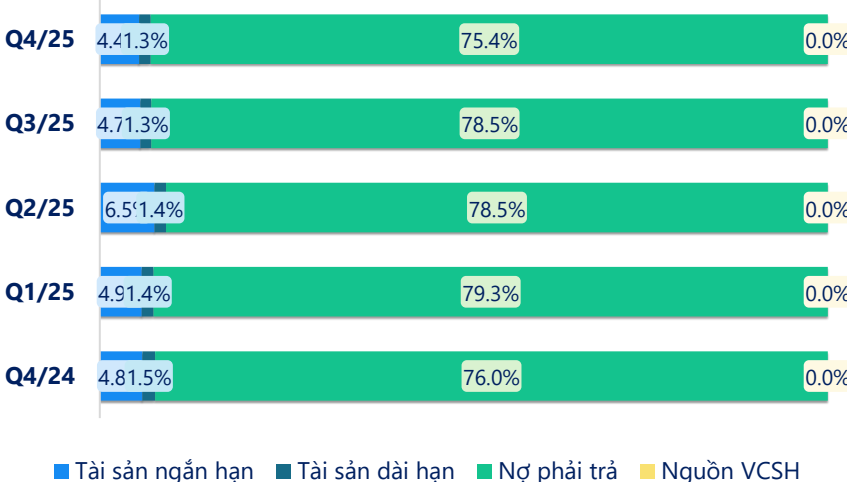
	YTD	1T	3T	6T
BAB	19.0%	4.9%	-5.7%	7.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



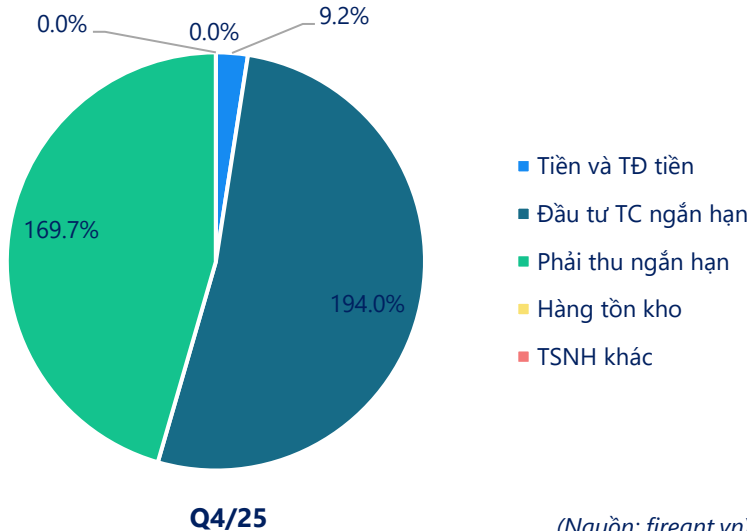
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



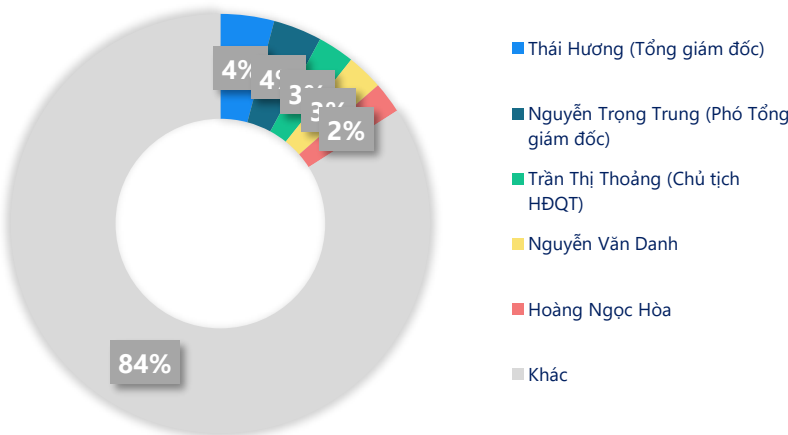
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



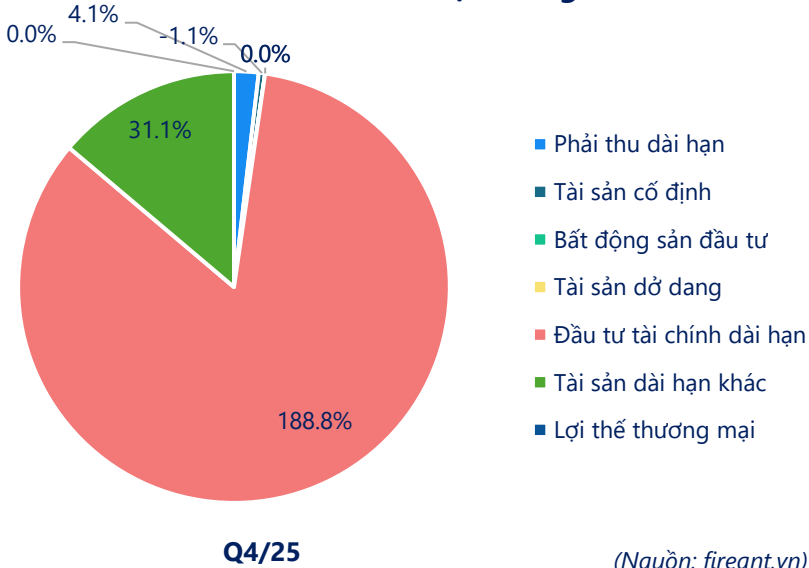
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

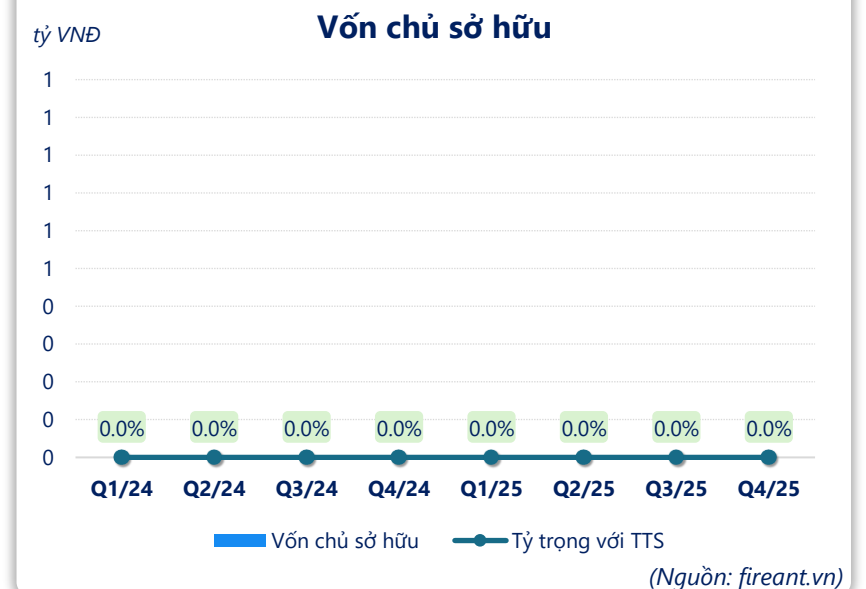
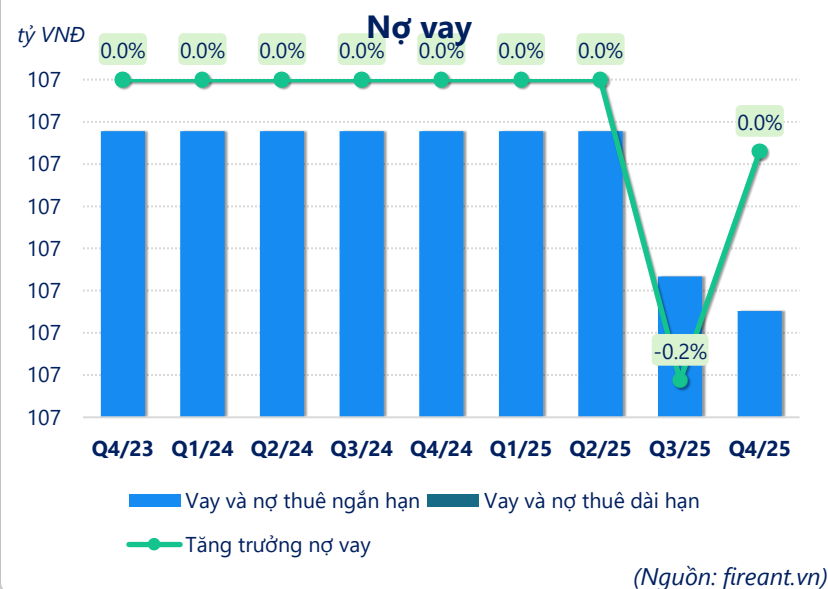
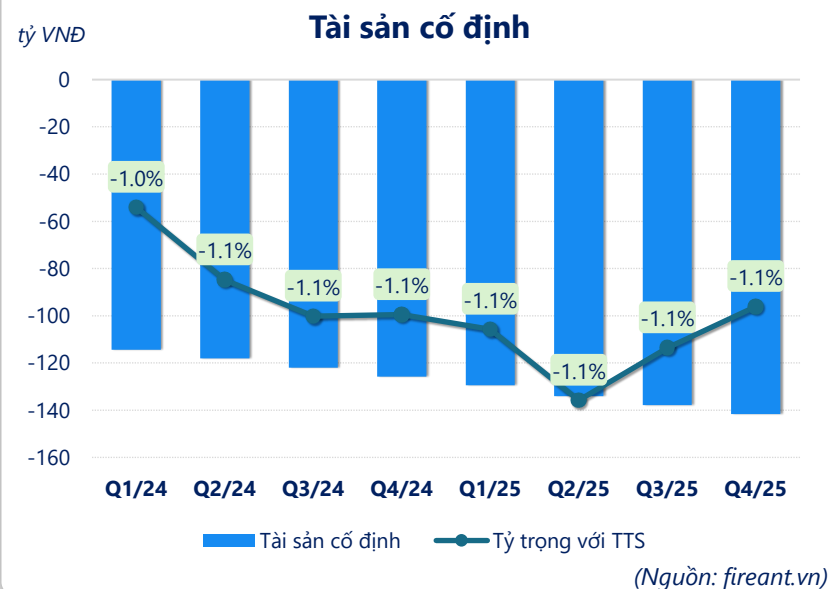
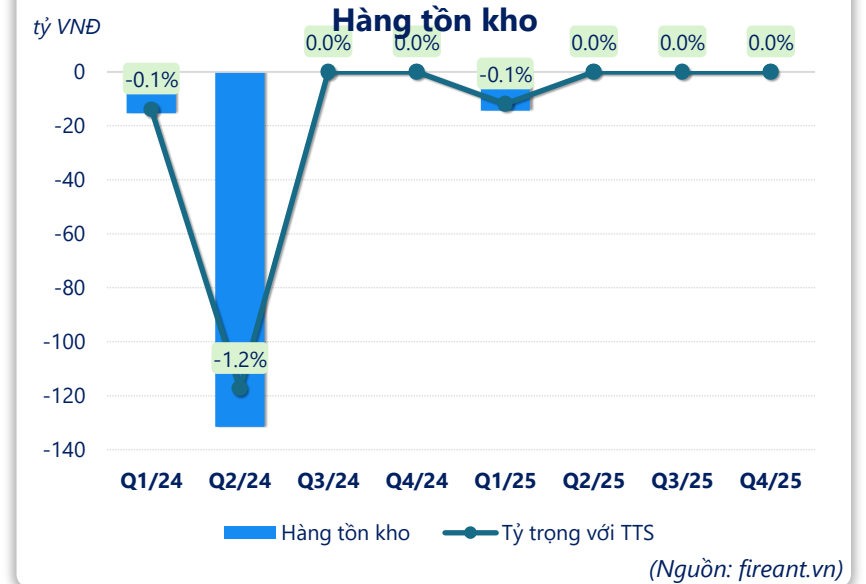
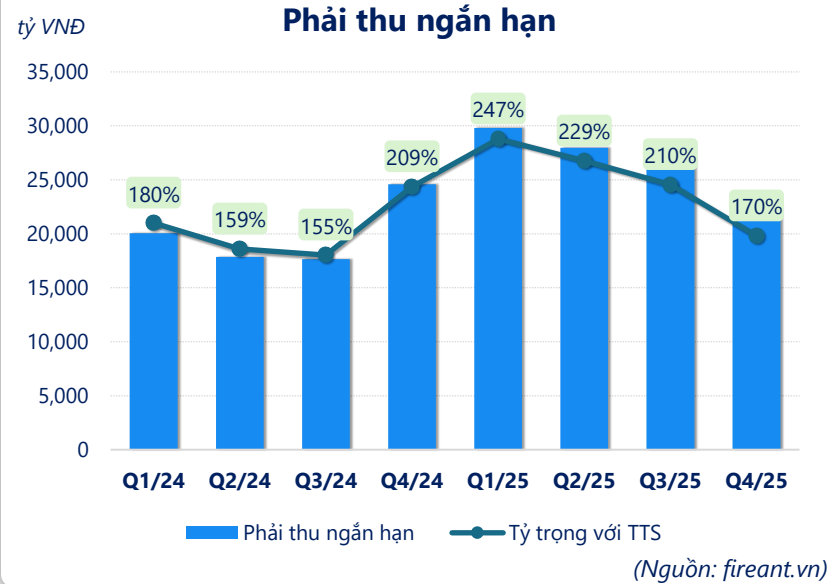
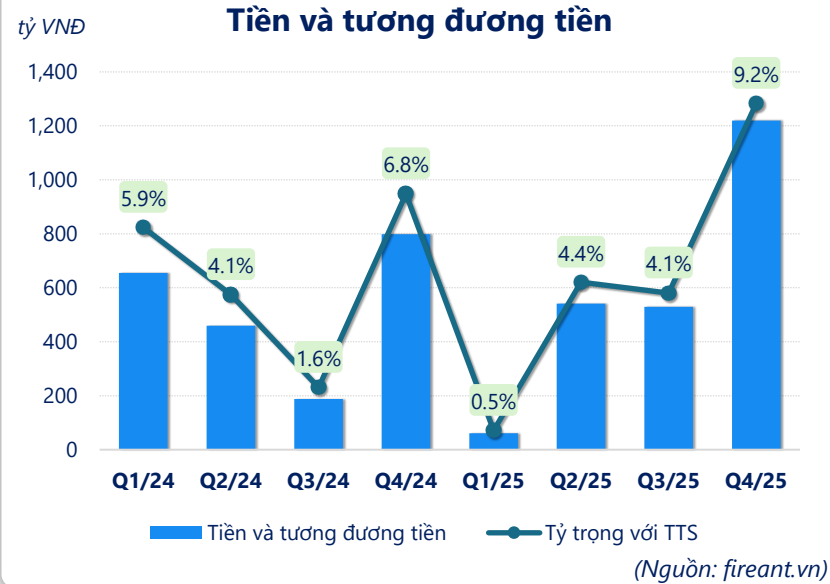


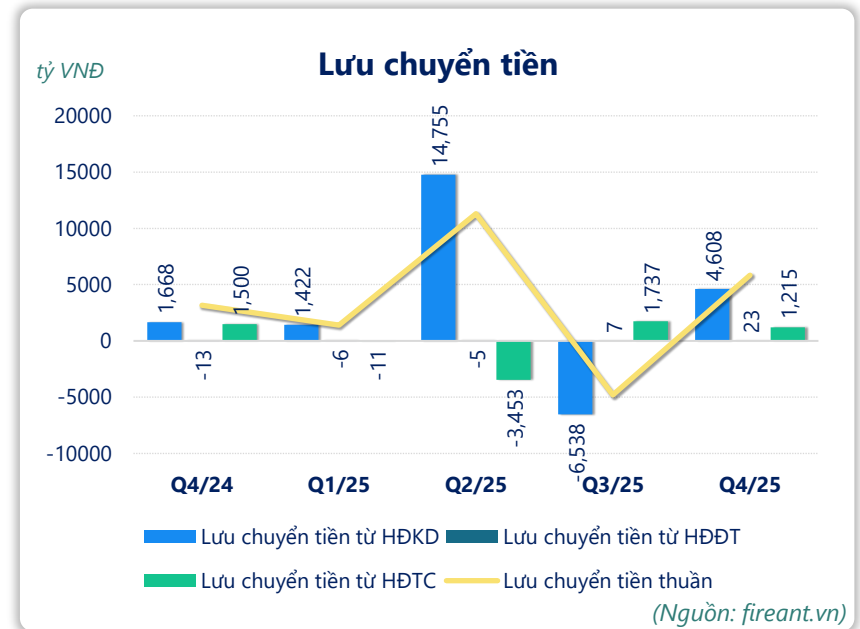
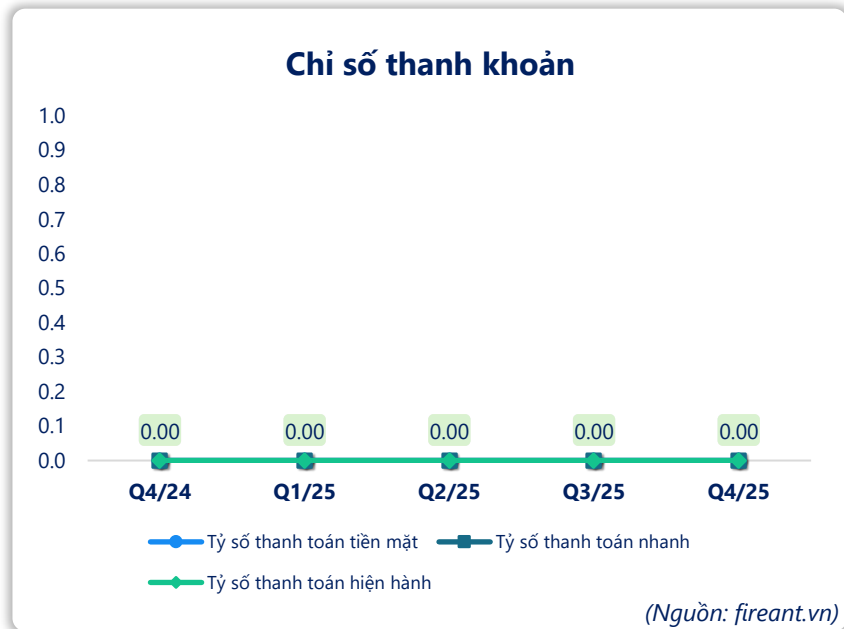
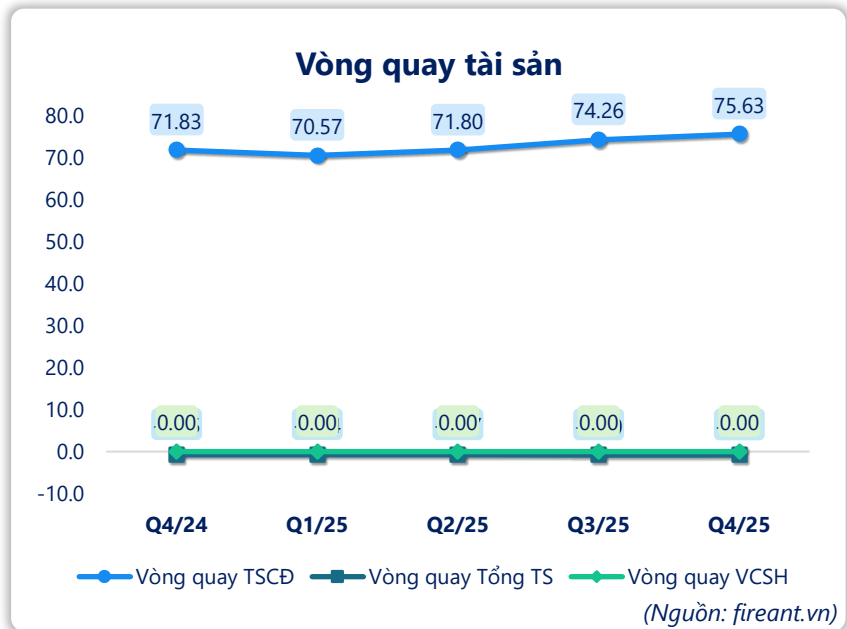
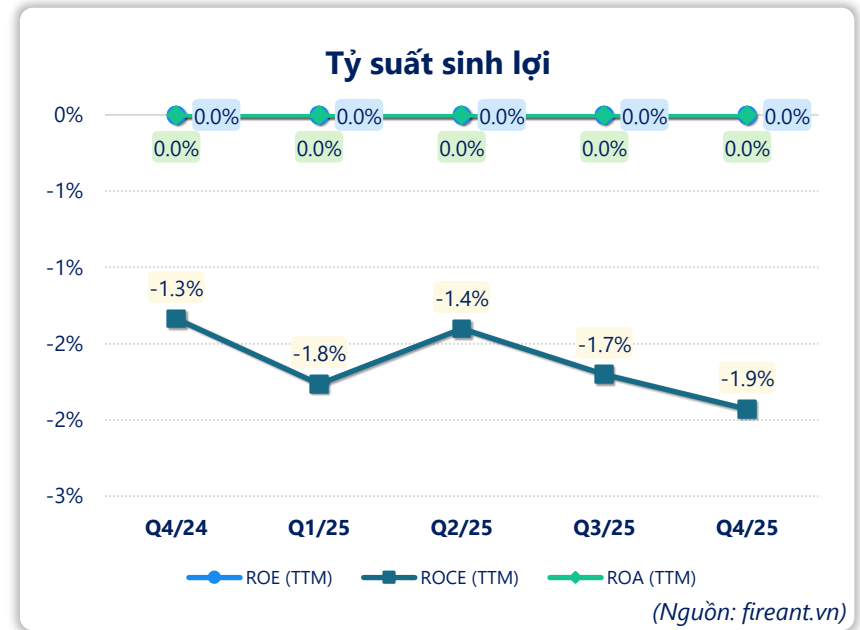
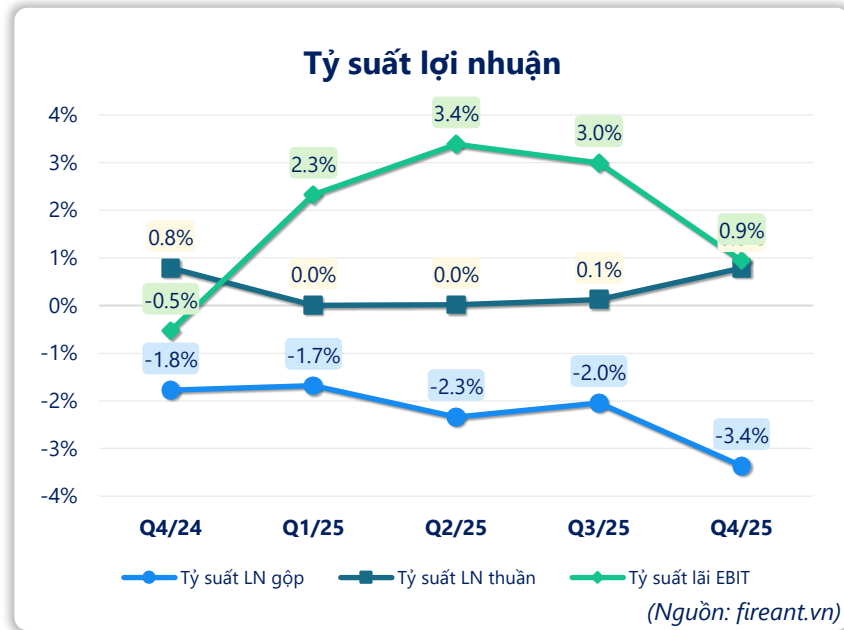
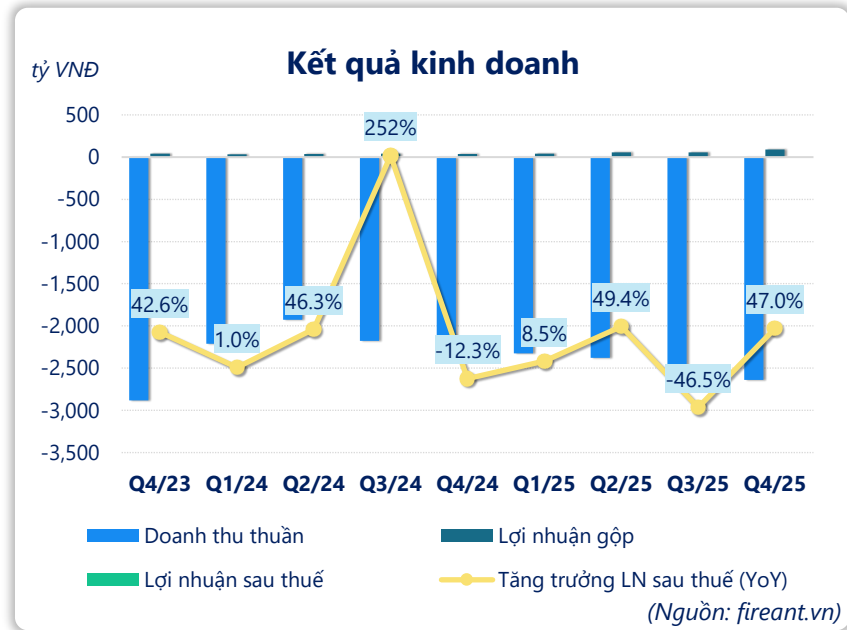
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	13,309	11,782	13.0%
Tài sản ngắn hạn	585	567	3.3%
Tiền và tương đương tiền	1,220	798	52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25,820	12,455	107%
Phải thu ngắn hạn	22,589	24,600	-8.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	168	172	-2.4%
Phải thu dài hạn	550	519	6.0%
Tài sản cố định	-142	-126	-12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25,126	11,776	113%
Tài sản dài hạn khác	4,144	3,220	28.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,032	8,959	12.0%
Nợ ngắn hạn	0	0	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	107	107	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-2,176	-2,326	-2,376	-2,770	-2,638
Giá vốn hàng bán	25.8	21.5	42.6	39.5	77.6
Lợi nhuận gộp	38.7	39.1	55.5	56.5	88.8
Doanh thu HĐTC	-12.9	-17.5	-13.0	-17.1	-11.2
Chi phí TC	12.9	-3.83	-8.26	-16.3	104
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	198	63.7	54.5	38.1	22.6
Chi phí bán hàng	-9.27	1.17	4.99	3.31	90.2
Chi phí QLDN	7.86	1.29	5.35	6.69	111
LN thuần từ HĐKD	-17.1	-0.13	-0.36	-3.38	-20.8
Lợi nhuận khác	436	421	384	228	682
LN trước thuế	11.4	-54.1	-80.4	-82.8	-24.7
Lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	0
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,668	1,422	14,755	-6,538	4,608
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	-6.26	-4.70	6.59	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,500	-10.7	-3,453	1,737	1,215
Tiền đầu kỳ	12,531	14,769	16,174	27,471	22,677
Lưu chuyển tiền thuần	3,155	1,405	11,297	-4,795	5,846
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15,687	16,174	27,471	22,677	28,523

(Nguồn: fireant.vn)